CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN – PHÚ THỌ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2023

Phú Thọ , tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ
Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ
DN: C=VN, S=PHÚ THỌ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2600393941
Reason: I am the author of this document
Location: 12345678
Date: 2023.07.19 15:25:11+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**152,150,276,384**	**175,596,655,621**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**58,043,572,583**	**43,730,498,502**
1. Tiền	111		5,018,504,090	9,730,498,502
2. Các khoản tương đương tiền	112		53,025,068,493	34,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26,526,609,163**	**16,305,634,906**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.2**	6,458,983,204	2,903,222,829
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.3**	20,057,514,689	13,166,406,597
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.4a**	10,111,270	236,005,480
IV. Hàng tồn kho	**140**		**66,168,204,626**	**114,803,948,534**
1. Hàng tồn kho	141	**V.5**	66,168,204,626	114,803,948,534
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,411,890,012**	**756,573,679**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.6a**	1,411,890,012	756,573,679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			**0**
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**V.10**	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**151,084,248,058**	**146,282,005,746**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**129,947,756,186**	**132,308,953,749**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.7**	129,947,756,186	132,308,953,749
- Nguyên giá	222		551,815,618,028	546,181,466,209
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(421,867,861,842)	(413,872,512,460)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		**0**	**0**
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2,000,127,271**	**1,599,772,626**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		**0**	**0**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**V.8**	2,000,127,271	1,599,772,626
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19,136,364,601**	**12,373,279,371**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.6b**	19,136,364,601	12,373,279,371
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**303,234,524,442**	**321,878,661,367**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**109,024,054,301**	**120,378,919,895**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**104,199,054,301**	**114,573,919,895**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.9**	10,654,057,578	3,248,927,588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		104,765,550	9,618,885
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.10**	54,708,478,997	43,660,380,674
4. Phải trả người lao động	314	**V.11**	1,301,116,553	2,353,226,663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.12**	1,250,000,000	1,267,902,150
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.13**	32,451,489,070	16,273,464,014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	1,960,000,000	45,311,153,300
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	1,769,146,553	2,449,246,621
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,825,000,000**	**5,805,000,000**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	4,825,000,000	5,805,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**194,210,470,141**	**201,499,741,472**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	**194,210,470,141**	**201,499,741,472**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125,000,000,000	125,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,517,055,477	23,517,055,477
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,693,414,664	52,982,685,995
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45,432,685,995	52,270,285,286
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		260,728,669	712,400,709
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			**0**
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**303,234,524,442**	**321,878,661,367**

Phú Thọ, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Bích Thủy	Trần Bích Thủy	Bùi Văn Thiềng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ
Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**106,663,164,379**	**107,456,922,350**	**146,525,659,168**	**154,371,755,206**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**	**VI.2**	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**106,663,164,379**	**107,456,922,350**	**146,525,659,168**	**154,371,755,206**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	92,973,997,039	97,096,981,162	134,773,970,494	146,889,234,420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**13,689,167,340**	**10,359,941,188**	**11,751,688,674**	**7,482,520,786**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	83,365,421	265,009,511	134,854,765	463,019,944
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	433,364,660	380,852,970	1,260,821,740	703,140,182
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		433,364,660	380,852,970	**1,260,821,740**	703,140,182
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	305,943,404	389,971,478	**341,763,869**	464,725,522
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4,368,984,923	4,730,122,010	7,168,996,508	6,516,996,007
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	**30**		**8,664,239,774**	**5,124,004,241**	**3,114,961,322**	**260,679,019**
12. Thu nhập khác	31		7,992,000	9,147,600	13,404,000	-22,690,885
13. Chi phí khác	32		**2,202,040,440**		**2,241,963,589**	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**-2,194,048,440**	**9,147,600**	**-2,228,559,589**	**-22,690,885**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**6,470,191,334**	**5,133,151,841**	**886,401,733**	**237,988,134**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		**625,673,064**	**35,698,220**	**625,673,064**	**35,698,220**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**5,844,518,270**	**5,097,453,621**	**260,728,669**	**202,289,914**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		467.56	407.80	20.86	16.18

Phú Thọ, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Bích Thủy	Trần Bích Thủy	Bùi Văn Thiềng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ
Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**886,401,733**	**237,988,134**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		7,995,349,382	21,634,666,237
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(134,854,765)	(463,019,944)
- Chi phí lãi vay	6		1,260,821,740	703,140,182
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**10,007,718,090**	**22,112,774,609**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(2,612,164,993)	(12,116,702,550)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		48,635,743,908	(272,323,630)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26,046,864,158	(9,619,495,088)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,418,401,563)	(1,451,528,164)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,414,316,742)	(713,200,984)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(96,784,176)	(724,896,191)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,964,100,068)	(2,740,081,897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**71,184,558,614**	**(5,525,453,895)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,803,315,728)	(10,462,064,008)
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		370,860,245	608,313,476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(12,432,455,483)**	**(9,853,750,532)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		104,372,496,475	133,228,309,576
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(148,703,649,775)	(117,522,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(107,875,750)	(23,861,710,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(44,439,029,050)**	**(8,155,400,424)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**14,313,074,081**	**(23,534,604,851)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**43,730,498,502**	**76,683,583,405**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**0**	**0**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**58,043,572,583**	**53,148,978,554**

Phú Thọ, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Trần Bích Thủy	Trần Bích Thủy	Bùi Văn Thiềng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600393941 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp. Đăng ký thay đổi gần nhất ngày 30/06/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là: 125.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất bia và mạch nha ủ mẹn bia;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất rượu vang;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động ;
- Sản xuất cồn; Mua bán vật tư nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh ngành bia, rượu, nước giải khát; Cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên [hoặc trình bày theo chính sách kế toán của Công ty ví dụ áp dụng theo Chính sách lập dự phòng của Tập đoàn], hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	12-48 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải	05 - 12 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, bao bì luân chuyển và các chi phí khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.;
- Phải trả khác: Là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ;

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Quang Minh.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11.Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và gía tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phản ánh cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại cho khách hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu thuộc kỳ báo cáo được ghi giảm doanh thu trong kỳ, trừ trường hợp phát hiện sai sót sau khi đã phát hành báo cáo sẽ được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Trong kỳ các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Hoàn nhập dự phòng tiền lương phải trả và chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Chi phí lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

Chi phí quản lý được ghi giảm trong kỳ gồm: Hoàn nhập một phần chi phí trích trước kiểm kê và trực ban năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% và được giảm 50% số thuế phải nộp (từ năm 2014 đến năm 2020).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền	**5,018,504,090**	**9,730,498,502**
Tiền mặt	1,264,502,610	1,208,810,382
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,754,001,480	8,521,688,120
Các khoản tương đương tiền	**53,025,068,493**	**34,000,000,000**
Tiền gửi tiết kiệm có thời hạn dưới 03 tháng	53,025,068,493	34,000,000,000
Cộng	**58,043,572,583**	**43,730,498,502**

2 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu các bên liên quan	**6,386,840,929**	**2,864,133,774**
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	6,386,840,929	2,864,133,774
Phải thu các khách hàng khác	**72,142,275**	**39,089,055**
Phải thu các khách hàng khác	72,142,275	39,089,055
Cộng	**6,458,983,204**	**2,903,222,829**

3 . Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH năng lượng nhiệt Bách Khoa	3,934,000,000	0
Công ty TNHH Ngọc Phan		1,286,800,000
Công ty CP môi trường Toàn Diện	3,770,126,250	3,927,770,000
Công ty CP Cơ nhiệt lạnh Thuận Phát	421,026,900	
Công ty TNHH SX Thương mại và DV Đại Nam	8,940,605,812	6,937,049,000
Công ty CP đầu tư kỹ thuật và tư vấn 36	2,675,636,364	0
Công ty cổ phần Việt Tương Lai Xanh		731,760,000
Các nhà cung cấp khác	316,119,363	283,027,597
Cộng	**20,057,514,689**	**13,166,406,597**

4 . Phải thu khác

4a . *Phải thu ngắn hạn khác*

	30/06/2023	01/01/2023
Tạm ứng	10,111,270	0
Phải thu khác	0	0
Lãi tiền gửi cuối năm	0	236,005,480
Cộng	**10,111,270**	**236,005,480**

5 . Hàng tồn kho

	30/06/2023	01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu	27,368,477,112	47,184,768,358
Công cụ, dụng cụ	25,450,910,611	26,685,093,216
Chi phí SXKD dở dang	13,118,008,454	11,599,868,334
Thành phẩm	230,808,449	29,334,218,626
Cộng	**66,168,204,626**	**114,803,948,534**

6 . Chi phí trả trước

6a . Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Sửa chữa	1,411,890,012	655,565,313
chi phí bảo hiểm	0	101,008,366
Cộng	**1,411,890,012**	**756,573,679**

6b . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa	10,852,785,501	6,770,660,651
Cộng cụ dụng cụ	8,283,579,100	5,602,618,720
Cộng	**19,136,364,601**	**12,373,279,371**

7 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	128,926,558,748	405,298,739,062	7,946,335,259	4,009,833,140	546,181,466,209
Mua trong kỳ	276,790,000	5,055,545,455	263,636,364	38,180,000	5,634,151,819
XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
Thanh lý TSCĐ	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	129,203,348,748	410,354,284,517	8,209,971,623	4,048,013,140	551,815,618,028
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	49,083,141,806	354,721,553,675	7,413,179,993	2,654,636,986	413,872,512,460
Khấu hao trong năm	2,589,988,880	4,927,513,805	175,823,974	302,022,723	7,995,349,382
Thanh lý TSCĐ	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	51,673,130,686	359,649,067,480	7,589,003,967	2,956,659,709	421,867,861,842
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	79,843,416,942	50,577,185,387	533,155,266	1,355,196,154	132,308,953,749
Số ngày cuối kỳ	77,530,218,062	50,705,217,037	620,967,656	1,091,353,431	129,947,756,186

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
Móng khung đặt hệ thống Lamen	841,125,646	841,125,646
Móng đặt bồn glycol	758,646,980	758,646,980
Móng đặt đường	400,354,645	
Cộng	**2,000,127,271**	**1,599,772,626**

9 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả các bên liên quan	**3,124,348,876**	**0**
Tổng công ty CP Bia-Rượu-NGK Sài Gòn	3,124,348,876	0
Phải trả các nhà cung cấp khác	**7,529,708,702**	**3,248,927,588**
Cộng	**10,654,057,578**	**3,248,927,588**

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Ngày 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
Thuế GTGT	3,864,862,270	18,510,830,777	6,712,909,211	15,662,783,836
Thuế GTGT hàng NK	0	0	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	39,688,582,113	124,037,865,495	125,369,789,996	38,356,657,612
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96,784,176	625,673,064	96,784,176	625,673,064
Thuế thu nhập cá nhân	10,152,115	311,753,458	258,541,088	63,364,485
Các loại thuế khác	0	712,560,000	712,560,000	0
Cộng	**43,660,380,674**	**144,198,682,794**	**133,150,584,471**	**54,708,478,997**

11 . Phải trả người lao động

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền lương phải trả cuối kỳ	1,301,116,553	2,353,226,663
Cộng	**1,301,116,553**	**2,353,226,663**

12 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng chi phí tiền lương	0	1,020,367,148
Chi phí lãi vay phải trả	0	153,495,002
Các khoản trích trước khác	1,250,000,000	94,040,000
	1,250,000,000	**1,267,902,150**

13 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	35,315,813	44,790,501
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23,608,266,000	11,665,726,000
Cổ tức phải trả	8,381,223,000	2,401,116,750
Phải trả khác	426,684,257	2,161,830,763
Cộng	**32,451,489,070**	**16,273,464,014**

14 . Vay và nợ thuê tài chính

14a . Vay ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	1,960,000,000	**45,311,153,300**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam _ CN Quang Minh	0	42,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	1,960,000,000	3,311,153,300

14b . Vay dài hạn

	4,825,000,000	**5,805,000,000**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam _ CN Quang Minh	4,825,000,000	5,805,000,000
Cộng	**6,785,000,000**	**51,116,153,300**

15 . Quỹ khen thưởng phúc lợi

	30/06/2023	01/01/2023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,769,146,553	2,449,246,621
Cộng	**1,769,146,553**	**2,449,246,621**

16 . Vốn chủ sở hữu

16a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	125,000,000,000	23,517,055,477	75,104,915,219	223,621,970,696
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	712,400,709	712,400,709
Phân phối lợi nhuận năm 2021	0	0	(22,834,629,933)	(22,834,629,933)
Số dư cuối năm trước	125,000,000,000	23,517,055,477	52,982,685,995	201,499,741,472
Lãi/(lỗ) trong kỳ	0	0	260,728,669	260,728,669
Phân phối phân lợi nhuận năm 2022	0	0	(7,550,000,000)	(7,550,000,000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2023			0	0
Số dư cuối kỳ này	125,000,000,000	23,517,055,477	45,693,414,664	194,210,470,141

16b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
TCT Cổ phần Bia - Rươu - NGK Sài Gòn	33,787,500,000	33,787,500,000
Công ty CP Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	8,530,500,000	8,530,500,000
Ông Võ Sỹ Dởng	10,536,760,000	10,536,760,000
Bà Nguyễn Thu Hương	6,552,660,000	6,552,660,000
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	0	6,250,000,000
Ông Vũ Hoài Sơn	6,750,000,000	
Các cổ đông khác	58,842,580,000	59,342,580,000
Cộng	**125,000,000,000**	**125,000,000,000**

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu bán bia	105,627,043,019	106,513,262,210
Doanh thu khác	1,036,121,360	943,660,140
Cộng	**106,663,164,379**	**107,456,922,350**

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Là khoản chiết khấu thương mại cho các đại lý bia hơi.	0	0
Cộng	**0**	**0**

3 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Giá vốn thành phẩm đã bán	92,716,990,220	96,862,099,744
Giá vốn hoạt động khác	257,006,819	234,881,418
Cộng	**92,973,997,039**	**97,096,981,162**

4 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83,365,421	265,009,511
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Cộng	**83,365,421**	**265,009,511**

5 . Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Chi phí lãi vay	433,364,660	380,852,970
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
Cộng	**433,364,660**	**380,852,970**

6 . Chi phí bán hàng

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Chi phí vận chuyển	301,789,703	359,796,974
Chi phí trả trước phân bổ	4,153,701	30,174,504
Chi phí khác	0	0
Cộng	**305,943,404**	**389,971,478**

7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47,204,273	106,518,527
Chi phí nhân công	2,055,591,083	2,422,910,108
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	179,733,791	230,618,322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,102,446,362	970,242,322
Chi phí khác	984,009,414	999,832,731
Cộng	**4,368,984,923**	**4,730,122,010**

8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71,311,158,713	76,601,601,346
Chi phí nhân công	5,026,314,498	6,345,247,016
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	3,966,065,030	10,962,580,980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,155,850,893	8,115,769,326
Chi phí khác	1,891,381,980	1,629,330,939
Cộng	**90,350,771,114**	**103,654,529,607**

9 . Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.
Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

STT	Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (không bao gồm thuế GTGT, thuế TTĐB)
1	Tổng công ty CP Bia Rượu - NGK Sài Gòn	- Mua nguyên vật liệu hàng hóa	35,478,165,397
		- Doanh thu bán bia, hàng hóa khác	72,142,299,995
2	Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	- Mua nguyên vật liệu hàng hóa	421,672,000

3	Công ty TNHH 1TV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	- Mua nguyên vật liệu hàng hóa	186,000,000
4	Công ty TNHH Tân Hạnh Nguyên	-Mua nguyên vật liệu hàng hóa	249,650,909

Thu nhập của HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát

		Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
1	**Thành viên Hội đồng quản trị (Thù lao)**		
	Ông Nguyễn Hoàng Giang - Chủ tịch	72,000,000	36,000,000
	Ông Võ Sỹ Dởng - Thành viên	54,000,000	27,000,000
	Bà Nguyễn Thu Hương - Thành Viên	54,000,000	27,000,000
	Ông Bùi Văn Thiềng - Thành viên	54,000,000	27,000,000
	Ông Lê Hoài Thanh - Thanh viên	54,000,000	27,000,000
2	**Thành viên Ban kiểm soát (Thù lao)**		
	Ông Nguyễn Tiến Thọ - Trưởng ban	27,000,000	27,000,000
	Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thành viên	36,000,000	18,000,000
	Bà Nguyễn Hồ Bảo Ngọc - Thành viên	36,000,000	18,000,000
3	**Ban giám đốc**		
	Lương, thưởng	255,275,000	260,860,000

Phú Thọ, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Bích Thủy	Trần Bích Thủy	Bùi Văn Thiềng

M.S.D.N: 2600393941 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN PHÚ THỌ H.TAM NÔNG - T.PHÚ THỌ